CTCP CNG Việt Nam (HSX: CNG)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

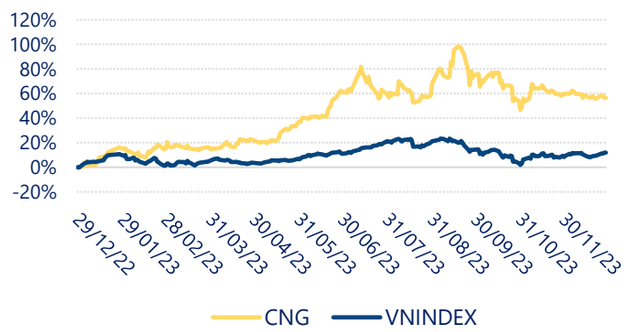
Ngày 29/12/2023	27,400 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-2.1%	**-7.4%**	**-3.4%**

Sức mạnh tài chính Piotroski F - Score 2023	**5/9** *(Ổn định)*

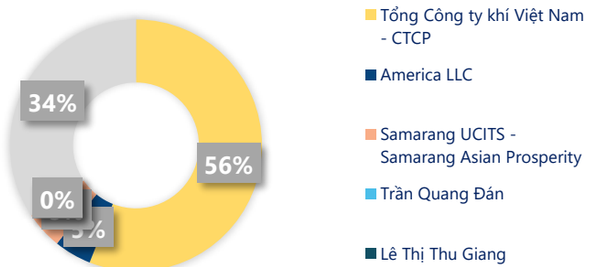
	2023	YoY
DT thuần	**3,112** *tỷ VNĐ*	▼ 1,073 ▼ 25.6%

	2023	YoY
LN sau thuế	**110** *tỷ VNĐ*	▼ 8.00 ▼ 6.2%

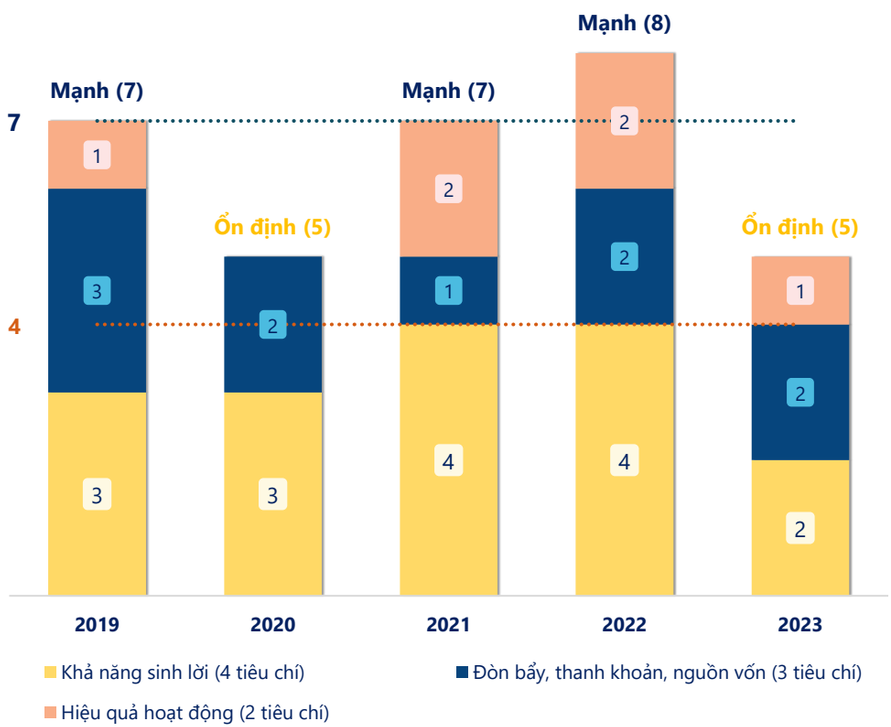
Tỷ suất lợi nhuận



Cơ cấu cổ đông



Piotroski F - Score

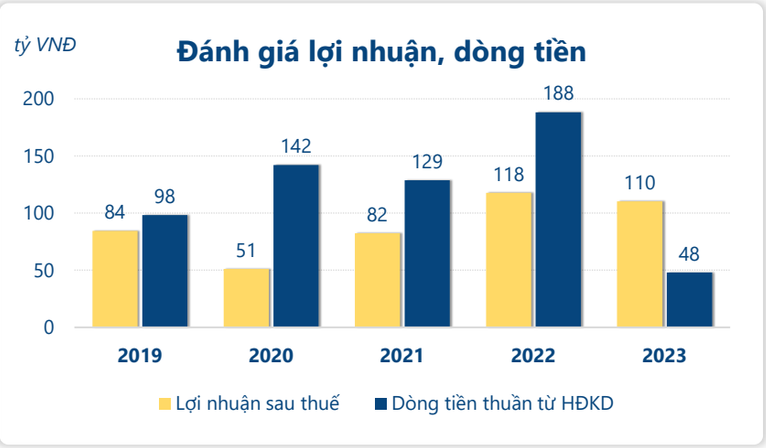


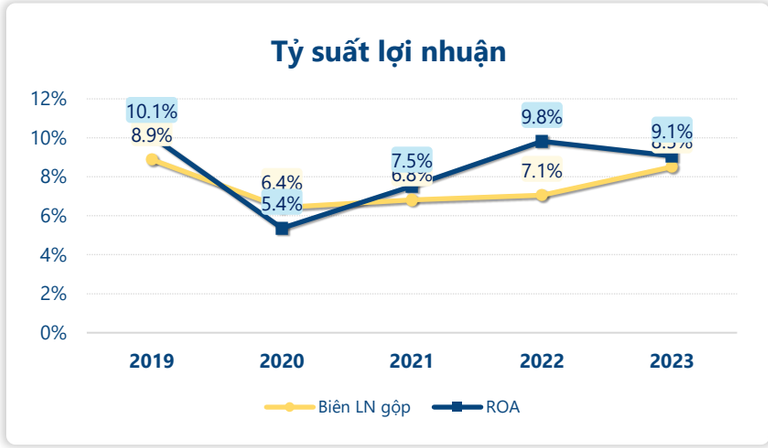
Năm **2023**, F-Score của **CNG** đạt **5/9** thấp hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá xấu đi, thuộc vùng **"Ổn định"**.

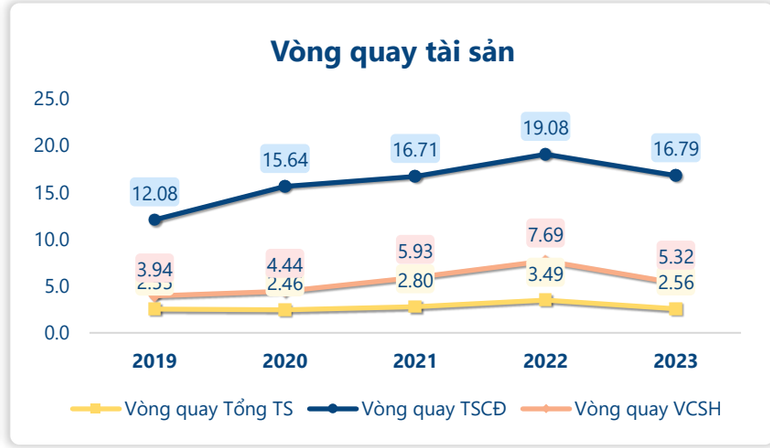
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **kém hơn** so với năm trước chỉ đạt **1/2** điểm.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tốt tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

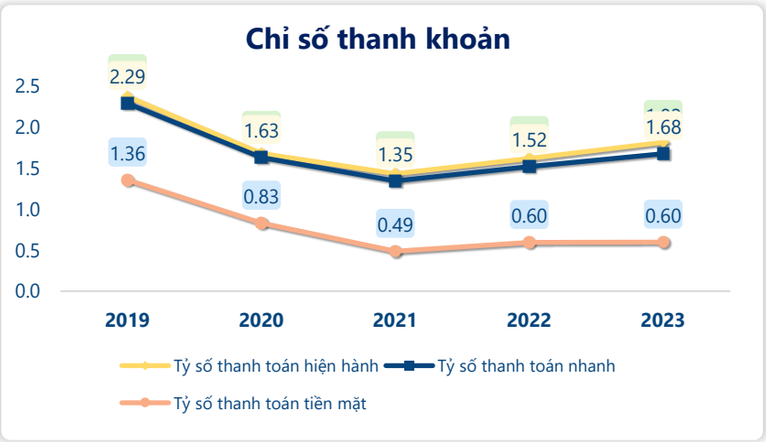
CTCP CNG Việt Nam (HSX: CNG)

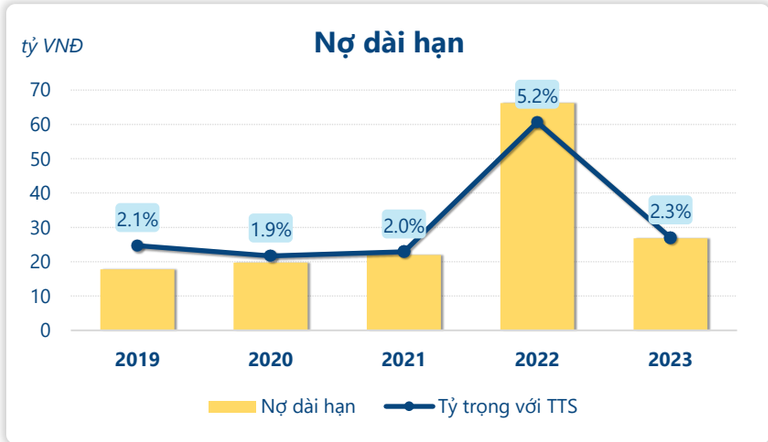






Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **CNG**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài sạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,158**	**1,273**	**-9.0%**
Tài sản ngắn hạn	961	1,036	-7.2%
Tiền và tương đương tiền	317	381	-16.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	79.3	94.3	-15.9%
Phải thu ngắn hạn	474	471	0.6%
Hàng tồn kho	73.9	63.2	16.9%
Tài sản ngắn hạn khác	16.7	26.4	-36.8%
Tài sản dài hạn	**197**	**238**	**-17.0%**
Phải thu dài hạn	0.33	0.17	96.1%
Tài sản cố định	160	210	-23.9%
Bất động sản đầu tư	11.6	15.2	-24.1%
Tài sản dở dang	18.5	2.08	789%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**6.83**	**9.79**	**-30.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	556	706	-21.2%
Nợ ngắn hạn	**529**	**640**	**-17.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	22.5	22.5	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	443	558	-20.7%
Nợ dài hạn	26.8	66.2	-59.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	25.3	47.8	-47.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**602**	**567**	**6.2%**
Vốn chủ sở hữu	**602**	**567**	**6.2%**
Vốn điều lệ	351	270	30.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**2,130**	**2,338**	**3,058**	**4,185**	**3,112**
Giá vốn hàng bán	1,941	2,188	2,849	3,890	2,847
Lợi nhuận gộp	**189**	**150**	**209**	**295**	**265**
Doanh thu HĐTC	13.5	10.7	4.26	8.30	10.7
Chi phí TC	0.02	0.00	0.42	4.02	5.31
Chi phí lãi vay	**0.02**	**0**	**0.42**	**4.02**	**4.85**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	24.9	25.5	26.8	35.8	38.7
Chi phí QLDN	72.9	72.6	76.5	109	109
LN thuần từ HĐKD	**105**	**62.8**	**109**	**154**	**122**
Lợi nhuận khác	2.73	2.52	-1.61	-0.39	16.3
LN trước thuế	**108**	**65.4**	**108**	**154**	**138**
Lợi nhuận sau thuế	**84.3**	**51.0**	**82.3**	**118**	**110**
LNST của CĐ cty mẹ	**84.3**	**51.0**	**82.3**	**118**	**110**

LƯU CHUYỂN TIỀN T (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	98.3	142	129	188	48.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.09	-9.98	-248	-92.9	-34.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-68.0	-65.5	-42.5	2.80	-76.5
Tiền đầu kỳ	348	377	444	282	381
Lưu chuyển tiền thuần	**29.2**	**66.5**	**-161**	**98.2**	**-63.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	377	444	282	381	317